TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HẢI HẬU** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2018/DS-ST
Ngày 07-9-2018
V/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH.

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lại Văn Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Vũ Thị Thu;

Ông Nguyễn Hải Sơn.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đoàn Thị Xuyến - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu.

Ngày 07 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2018/TLST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2018/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Thanh D, sinh năm 1963; Địa chỉ: Xóm 5, xã H, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Vợ chồng anh Phạm Văn T, sinh năm 1978 và chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1982; Địa chỉ: Xóm 5, xã Q, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Thanh D văn bản uỷ quyền ngày 29 tháng 5 năm 2018. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1964; Địa chỉ: Xóm 5, xã H, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

(Có mặt bà L, chị Th; vắng mặt ông D có lý do, anh T không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết, trước đây vợ chồng anh Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị Th có làm quán ăn gần nhà ông Đỗ Thanh D, bà Phạm Thị L nên ngày 19/2/2017 (dương lịch), vợ chồng anh T, chị Th có đến nhà ông D hỏi vay tiền để lấy vốn làm ăn với số tiền là 37.450.000đ. Ông D là người đứng ra cho vay tiền, chị Th đã viết giấy biên nhận nợ có cả hai vợ chồng anh T, chị Th cùng ký vào giấy vay nợ, vợ chồng ông D, bà L là người giữ giấy biên nhận gốc, lãi suất thỏa thuận là 2%/1 tháng. Vợ chồng anh T, chị Th có hẹn với ông D, bà L là sau 1 tháng sẽ trả cả gốc và lãi. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ, vợ chồng ông D, bà L đã đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng anh T, chị Th vẫn không trả. Ông D làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh T, chị Th phải trả cho vợ chồng ông D, bà L số tiền 37.450.000đ và số tiền lãi theo lãi suất ngân hàng Nhà nước kể từ ngày cho vay 19/2/2017 đến nay.

Tại bản tự khai ngày 27/7/2018 và trong quá trình xét xử, bị đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày chị công nhận vợ chồng chị có vay của ông D, bà L 30.000.000đ tiền gốc, còn 7.450.000đ là tiền lãi. Năm 2016, vợ chồng chị Th có làm quán ăn tại xóm 4, xã H, vợ chồng chị có quen biết vợ chồng ông D, bà L. Ngày 13/5/2016 (âm lịch) chị Th có vay của vợ chồng ông D, bà L số tiền gốc là 30.000.000đ, ông D đã viết vào sổ, chị Th có ký sổ. Vợ chồng chị Th chỉ định vay mấy tháng để làm quán ăn rồi sẽ trả cho vợ chồng ông D. Lãi suất thỏa thuận vay là 1.500đ/1 triệu/1 ngày, tức là 1 tháng là 1.350.000đ tiền lãi. Sau đó, vợ chồng chị Th đã trả được 2 tháng tiền lãi (tháng 5 và tháng 6 năm 2016) là 2.700.000đ. Do làm ăn không thuận lợi nên sau đó vợ chồng chị Th vẫn chưa trả nợ được cho ông D, bà L. Đến ngày 19/02/2017 (dương lịch), chị Th có vào nhà ông D để trả tiền lãi, từ tháng 7/2016 đến tháng 01/2017 (âm lịch) là 7 tháng, bà L đã tính T tiền lãi cho vợ chồng chị Th là: 7 tháng x 1.350.000đ = 9.450.000đ. Do chị Th đem trả được 2.000.000đ tiền lãi nên lãi còn nợ lại tính đến ngày 19/02/2017 là 7.450.000đ. Cộng cả gốc và lãi đến ngày 19/02/2017, chị Th đã viết giấy biên nhận nợ cho bà L là 37.450.000đ. Do vợ chồng chị Th làm ăn bị thua lỗ, đến nay còn nợ của nhiều người khác nên chị Th xin trả ông D, bà L số tiền gốc 30.000.000đ và tiền lãi 7.450.000đ, tổng là 37.450.000đ như giấy biên nhận ngày 19/02/2017, còn số tiền lãi phát sinh từ ngày 19/02/2017 cho đến nay như bà L yêu cầu thì chị Th xin bà L vì vợ chồng chị Th không có khả năng trả thêm lãi. Về phương thức trả nợ thì vợ chồng chị Th xin trả cho ông D, bà L mỗi tháng là 500.000đ, nếu sau này vợ chồng chị làm ăn ổn định hơn thì sẽ trả tăng lên.

Anh Phạm Văn T là đồng bị đơn đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T đều vắng mặt và không có bản tự khai nộp cho Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay: Anh T vắng mặt không có lý do, bà L vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở trên, chị Th không nhất trí thanh T trả lãi từ ngày 20/02/2017 cho đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Đỗ Thanh D đã có giấy ủy quyền cho vợ là bà Phạm Thị L tham gia tố tụng tại Tòa án; Anh Phạm Văn T đã được Tòa án triệu tập phiên tòa hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông D, anh T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Đỗ Thanh D khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự các Điều 466; 468; 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu.

[3] Về nội dung vụ án: Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và các chứng cứ lưu trong hồ sơ vụ án thì thấy: Ông Đỗ Thanh D, bà Phạm Thị L yêu cầu vợ chồng chị Nguyễn Thị Th, anh Phạm Văn T trả số tiền nợ đã chốt đến ngày 19/02/2017 là 37.450.000đ và tính lãi suất theo ngân hàng Nhà nước từ ngày chốt nợ đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, chị Th có bản tự khai công nhận vợ chồng chị có vay tiền của ông D, bà L một lần với số tiền gốc là 30.000.000đ vào ngày 13/5/2016 (âm lịch). Ngày 19/02/2017 chị Th đã viết giấy biên nhận nợ 2 vợ chồng chị cùng ký với số tiền cả gốc và lãi là 37.450.000đ. Quá trình hòa giải giữa bà L và chị Th, bà L có công nhận đúng là lúc đầu vợ chồng anh T, chị Th chỉ vay của vợ chồng bà L 30.000.000đ tiền gốc, lãi theo thỏa thuận miệng là 2%/tháng, giấy vay tiền nợ gốc vợ chồng bà L không còn giữ, vay từ ngày tháng nào thì vợ chồng bà L không nhớ. Bà L chỉ biết đến ngày 19/02/2017 chốt nợ, anh T chị Th có công nhận còn nợ vợ chồng bà L số tiền là 37.450.000đ. Như vậy, đến nay cả bà L và chị Th đã thống nhất được về khoản vay nợ gốc ban đầu là 30.000.000đ và khoản lãi tính đến khi chốt nợ ngày 19/02/2017 là 7.450.000đ. Nay chị Th chấp nhận trả cho ông D, bà L số tiền 37.450.000đ như đã ghi trong giấy biên nhận vay nợ, tuy nhiên hai bên chưa thống nhất được phương thức trả nợ và lãi suất phát sinh từ ngày chốt nợ đến nay. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn ông Đỗ Thanh D là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với quy định của Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bản thân anh T cùng chị Th có tham gia vay nợ và ký vào giấy biên nhận vay tiền nên anh T cũng phải có trách nhiệm thanh T trả nợ cùng chị Th cho ông D, bà L là phù hợp.

[3] Về lãi suất: Ông Đỗ Thanh D yêu cầu bị đơn trả lãi của khoản vay 37.450.000đ tính từ ngày 19/02/2017 cho đến khi Tòa án xét xử là ngày 07/9/2018 theo lãi suất ngân hàng Nhà nước. Xét thấy "Giấy biên nhận vay tiền" ngày

19/02/2017 do ông D cung cấp làm chứng cứ không có nội dung thỏa thuận lãi, tuy nhiên hai bên đều công nhận có thỏa thuận lãi suất bằng miệng. Tại phiên tòa vắng mặt anh T, chị Th không chấp nhận thanh T trả lãi cho vợ chồng ông D, bà L từ thời điểm chốt nợ cho đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận tính lãi trên khoản nợ đã chốt 37.450.000đ từ ngày 19/02/2017 đến ngày xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 468 cụ thể:

Từ ngày 19/02/2017 đến ngày 07/9/2018 là 1,5 năm 20 ngày: 37.450.000đ x (1,5 năm + 20 ngày) x 10%/năm = 5.822.000đ

Tổng số tiền mà vợ chồng anh T, chị Th phải có trách nhiệm thanh T trả cho vợ chồng ông D, bà L là 43.272.000đ (bốn mươi ba triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Về án phí: Do yêu cầu của ông Đỗ Thanh D được chấp nhận nên cần buộc vợ chồng anh Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền ông D đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm sẽ hoàn trả lại cho ông D là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463; 466; 468; 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thanh D kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với vợ chồng anh Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị Th là hợp pháp.

2. Buộc vợ chồng anh Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị Th phải có trách nhiệm thanh T trả nợ cho vợ chồng ông Đỗ Thanh D, bà Phạm Thị L số tiền gốc 37.450.000đ (ba mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) và 5.822.000đ (năm triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng) tiền lãi. Tổng cộng 43.272.000đ (bốn mươi ba triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

3. Án phí: Buộc vợ chồng anh Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị Th phải nộp 2.163.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Đỗ Thanh D được hoàn trả lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 900.000đ (chín trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0000088 ngày 27-7-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

4. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các

khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện + tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Q;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Lại Văn Tùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA